

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011 CỦA CÔNG TY
CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Thực hiện Quyết định số 1206/QĐ-KTNN ngày 07 tháng 7 năm 2012 của Tổng Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán năm 2011 tại Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực Miền Nam, Tổ kiểm toán số 02 thuộc Đoàn Kiểm toán Nhà nước của Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành VI đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí Lương thực thực phẩm (gọi tắt là Công ty) từ ngày 26/7/2012 đến ngày 04/8/2012.

1. Nội dung kiểm toán

Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011; kiểm toán việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán, chế độ quản lý đầu tư xây dựng, mua sắm theo quy định của Nhà nước; kiểm toán, đánh giá tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản, vốn của Nhà nước; kiểm toán đánh giá hoạt động đầu tư, mua sắm; kiểm toán việc hỗ trợ thu mua lúa gạo theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 993/QĐ-TTg ngày 30/6/2010.

2. Phạm vi và giới hạn kiểm toán

2.1. Phạm vi kiểm toán

Năm tài chính được kiểm toán: Năm 2011 và các thời kỳ trước, sau có liên quan.

2.2. Giới hạn kiểm toán

Do điều kiện về thời gian và nhân lực, Tổ kiểm toán không kiểm toán báo cáo lưu chuyển tiền tệ; không chứng kiến việc kiểm kê tiền mặt, vật tư hàng hóa tồn kho; không đối chiếu xác nhận công nợ tại thời điểm 31/12/2011; không kiểm toán giá trị vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

3. Căn cứ kiểm toán

- Luật Kiểm toán nhà nước, Luật Kế toán, các văn bản pháp luật về quản lý kinh tế, tài chính, kế toán và các văn bản pháp luật khác có liên quan;
- Hệ thống chuẩn mực kiểm toán, Quy trình kiểm toán, Quy chế Tổ chức và hoạt động Đoàn kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước;

Báo cáo kiểm toán được lập trên cơ sở các bằng chứng kiểm toán, Biên bản kiểm toán của Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí Lương thực thực phẩm, biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán của Kiểm toán viên, Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí Lương thực thực phẩm được lập ngày 31/12/2011 và các tài liệu có liên quan.

I. KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
TÀI SẢN				
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (110=110+120+130+140+150)	100	153.113.647.788	153.113.647.788	-
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	22.617.564.166	22.617.564.166	-
1. Tiền	111	22.617.564.166	22.617.564.166	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	31.222.633.287	31.222.633.287	-
1. Phải thu khách hàng	131	24.173.623.647	24.173.623.647	-
2. Trả trước cho người bán	132	7.217.288.010	7.217.288.010	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134	-	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	15.329.760	15.329.760	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(183.608.130)	(183.608.130)	-
IV. Hàng tồn kho	140	92.958.713.690	92.958.713.690	-
1. Hàng tồn kho	141	92.958.713.690	92.958.713.690	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	6.314.736.645	6.314.736.645	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	250.682.732	250.682.732	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	63.053.913	63.053.913	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6.001.000.000	6.001.000.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	33.029.806.542	33.029.806.542	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	135.800.000	135.800.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	135.800.000	135.800.000	-

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	-
II. Tài sản cố định	220	31.479.903.760	31.668.609.258	188.705.498
1. Tài sản cố định hữu hình	221	26.499.237.372	26.687.942.870	188.705.498
- Nguyên giá	222	59.201.109.599	59.389.815.097	188.705.498
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(32.701.872.227)	(32.701.872.227)	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-
- Nguyên giá	225	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	259.151.243	259.151.243	-
- Nguyên giá	228	978.749.563	978.749.563	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(719.598.320)	(719.598.320)	-
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	4.721.515.145	4.721.515.145	-
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-	-
- Nguyên giá	241	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	-	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	259	-	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	1.414.102.782	1.225.397.284	(188.705.498)
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.414.102.782	1.225.397.284	(188.705.498)
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	186.143.454.330	186.143.454.330	-
NGUỒN VỐN:				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300	132.412.626.305	132.412.626.305	-
I. Nợ ngắn hạn	310	129.565.189.777	129.565.189.777	-
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	51.502.327.366	51.502.327.366	-
2. Phải trả người bán	312	4.975.788.161	4.975.788.161	-
3. Người mua trả tiền trước	313	56.481.951.021	56.481.951.021	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	123.772.947	123.772.947	-
5. Phải trả người lao động	315	12.416.292.110	12.416.292.110	-
6. Chi phí phải trả	316	946.201.147	946.201.147	-
7. Phải trả nội bộ	317	-	-	-

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318	-	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	888.429.217	888.429.217	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	2.175.153.459	2.175.153.459	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	55.274.349	55.274.349	-
II. Nợ dài hạn	330	2.847.436.528	2.847.436.528	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	179.500.000	179.500.000	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	2.264.701.248	2.264.701.248	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	403.235.280	403.235.280	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400	53.730.828.025	53.730.828.025	-
I. Vốn chủ sở hữu	410	53.730.828.025	53.730.828.025	-
1. Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	35.000.000.000	35.000.000.000	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(10.000.000)	(10.000.000)	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	5.864.883	5.864.883	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	942.555.752	942.555.752	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	942.555.752	942.555.752	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	16.849.851.638	16.849.851.638	-
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-	-
II. Nguồn vốn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	186.143.454.330	186.143.454.330	-

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
1. Tài sản thuê ngoài	001	-	-	-
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, nhận gia công	002	-	-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003	-	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-	-
6. Ngoại tệ các loại	007	723.362	723.362	-

1) Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng 188.705.498 đ

- Do nâng nền kho thành phẩm Xí nghiệp cơ khí 188.705.498 đ

2) Chi phí trả trước dài hạn giảm 188.705.498 đ

- Do đơn vị hạch toán nâng nền kho thành phẩm Xí nghiệp cơ khí vào chi phí 188.705.498 đ

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	01	686.637.275.683	686.637.275.683	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10	686.637.275.683	686.637.275.683	-
4. Giá vốn hàng bán	11	614.267.051.250	614.267.051.250	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	72.370.224.433	72.370.224.433	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.389.408.933	7.389.408.933	-
7. Chi phí tài chính	22	14.174.346.037	14.174.346.037	-

- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	13.415.673.039	13.415.673.039	-
8. Chi phí bán hàng	24	20.576.153.620	20.576.153.620	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	30.778.233.003	30.778.233.003	-
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	14.230.900.706	14.230.900.706	-
11. Thu nhập khác	31	7.062.790.606	7.062.790.606	-
12. Chi phí khác	32	1.725.739.446	1.725.739.446	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	5.337.051.160	5.337.051.160	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	19.567.951.866	19.567.951.866	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.132.537.857	4.132.537.857	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-

3. Thực hiện nghĩa vụ với NSNN đến 31/12/2011

3.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	63.053.913	63.053.913	-
1. Thuế GTGT	-	-	-
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.053.913	63.053.913	-
5. Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8. Các loại thuế khác	-	-	-

9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
II. Các khoản phải thu khác	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
Tổng cộng = I+II	63.053.913	63.053.913	-
III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-

3.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số báo cáo</i>	<i>Số kiểm toán</i>	<i>Chênh lệch</i>
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	123.772.947	123.772.947	-
1. Thuế GTGT	-	-	-
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
5. Thuế thu nhập cá nhân	123.772.947	123.772.947	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8. Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
II. Các khoản phải nộp khác	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-

4. Về tính đúng đắn, trung thực của Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty, ngoại trừ phạm vi và giới hạn kiểm toán, sau khi điều chỉnh số liệu theo kết quả kiểm toán là phản ánh trung thực về tình hình tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh và thu nộp Ngân sách Nhà nước.

II. VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

1. Quản lý tài chính, kế toán

Năm 2011, Công ty thực hiện quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh theo Luật pháp, các chính sách, quy chế, cơ chế quản lý SXKD của Nhà nước. Công tác quản lý tài chính năm 2011 của Công ty thể hiện trên các mặt cơ bản sau:

1.1. Quản lý tài sản và nguồn vốn

a. Quản lý tiền và các khoản tương đương tiền

Công ty đã hạch toán, phản ánh và báo cáo cụ thể tình hình thu, chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, cuối năm đã thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt, đối chiếu số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tài khoản thanh toán. Số liệu khớp đúng giữa sổ chi tiết và báo cáo tài chính.

Số dư tiền và các khoản tương đương tiền đến 31/12/2011 là 22.617 triệu đồng, trong đó: Tiền mặt là 744 triệu đồng; tiền gửi ngân hàng là 21.873 triệu đồng.

b. Quản lý các khoản phải thu, phải trả

- Quản lý các khoản phải thu, phải trả: Các khoản phải thu, phải trả được Công ty mở sổ kế toán theo dõi, hạch toán chi tiết theo từng đối tượng, cuối năm được đối chiếu, **xác nhận nhưng chưa đầy đủ**. Phải thu khách hàng có tỉ lệ giá trị đối chiếu là 91,41%; Phải thu khác có tỉ lệ giá trị đối chiếu là 32,61%; Trả trước cho người bán tỷ lệ giá trị đã đối chiếu 94,77%; Phải trả người bán tỷ lệ đối chiếu với khách hàng giá trị 79,29%; Người mua trả tiền trước tỉ lệ giá trị đối chiếu là 99,03%. Cuối năm, Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định là 183 triệu đồng.

Trả trước cho người bán có số dư 7.217 triệu đồng, chủ yếu là ứng trước về mua sản phẩm cơ khí của khách hàng Bùi Văn Ngọ 5.980 triệu đồng.

- Quản lý Vay và nợ ngắn hạn: Các khoản vay được theo dõi, phân loại, hạch toán chi tiết, đầy đủ. Cuối năm có đối chiếu số dư với Ngân hàng theo đúng quy định. Đến 31/12/2011, số dư Vay và nợ ngắn hạn của toàn Công ty là 51.502 triệu đồng, trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là 1.441 triệu đồng. Các

khoản Vay ngắn hạn được sử dụng cho mục đích mua gạo, nhằm duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Quản lý Vay và nợ dài hạn: Tới 31/12/2011, số dư Vay và nợ dài hạn là 2.264 triệu đồng, chủ yếu là vay trung hạn Ngân hàng phục vụ mua tài sản cố định và mục đích đầu tư phát triển. Các khoản vay được đảm bảo bởi tài sản hình thành từ vốn vay, nguồn trả nợ là Lợi nhuận sau thuế và Khấu hao TSCĐ. Phân tích kế hoạch trả nợ vay cho thấy: **Nếu tình hình SXKD bình thường (không lỗ) thì các khoản vay của Công ty đảm bảo khả năng trả nợ.**

Các khoản Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn được theo dõi, hạch toán chi tiết, đầy đủ. Cuối năm được đối chiếu số dư theo đúng quy định.

Đánh giá công nợ thông qua tính toán một số chỉ tiêu:

+ Khả năng thanh toán hiện hành: Tổng giá trị tài sản/Tổng số nợ phải trả đạt 1,41 lần. Khả năng thanh toán hiện hành bảo đảm.

+ Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Tổng số dư nợ ngắn hạn đạt 1,18 lần. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn bảo đảm.

Tài sản ngắn hạn khác 6.001 triệu đồng là khoản ký quỹ đảm bảo phát hành bảo lãnh tại Ngân hàng TMCP Công thương VN.

c. Quản lý vật tư hàng hóa

Công ty mở sổ kế toán, hạch toán giá trị vật tư nhập, xuất trong năm. Cuối năm có kiểm kê vật tư, hàng hoá theo quy định. Hàng tồn kho của Công ty được tính theo giá gốc, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng, hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình, cuối năm có kiểm kê theo quy định.

Về mua nguyên vật liệu, vật tư, hàng hóa:

- Đối với mua vật tư phụ tùng, hàng hóa: Công ty thực hiện mua nguyên liệu, vật tư phụ tùng trong năm với giá trị lớn, ngoài một số vật tư phụ tùng đặc thù phải mua của khách hàng nhất định, **còn lại các vật tư phụ tùng khác, Công ty không có báo giá, chào hàng cạnh tranh.**

- Đối với việc mua lúa gạo: Công ty thực hiện mua lúa, gạo nguyên liệu qua thương lái và các doanh nghiệp, không mua trực tiếp của nông dân, thanh toán tiền sau khi hàng hóa đã nhập kho, không ứng trước tiền hàng. Công ty thanh toán tiền mua gạo bằng tiền mặt với các thương lái, thanh toán bằng chuyển khoản đối với các doanh nghiệp. **Việc thanh toán bằng tiền mặt cho các thương lái với số tiền lớn, có phiếu chi tới vài trăm triệu đồng như vậy dễ gây rủi ro cho cả người mua lẫn người bán.**

Tổng giá trị hàng tồn kho đến 31/12/2011 là 92.958 triệu đồng, trong đó: Tồn kho lúa gạo và các phụ phẩm của gạo là 3.618 kg với giá trị 37.219 triệu đồng. Lượng gạo tồn kho năm 2011 Công ty đã ký các hợp đồng xuất bán trong năm 2012 nên Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Theo báo cáo của Công ty, mặt hàng gạo tồn kho năm 2011 xuất bán trong năm 2012 có lợi nhuận 4.574 triệu đồng.

d. Quản lý tài sản dài hạn

Công ty đã mở sổ kế toán theo dõi chi tiết từng loại tài sản cố định. Cuối năm đơn vị đã tiến hành kiểm kê, phân loại TSCĐ.

Tài sản cố định tăng trong năm là 10.237 triệu đồng, chủ yếu là nhà cửa, phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị do mua sắm và đầu tư XDCH hoàn thành bàn giao.

Tài sản cố định giảm trong năm là 5.337 triệu đồng, chủ yếu thanh lý 01 xe ô tô 5 chỗ hiệu For laser 1.6 và thanh lý 02 chiếc sà lan.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết: 6.700 triệu đồng, trong đó: Nguyên giá TSCĐ hữu hình là 6.459 triệu đồng, nguyên giá TSCĐ vô hình là 240 triệu đồng. Các TSCĐ trên của Công ty tuy đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tốt.

Việc tăng, giảm TSCĐ tại Công ty tuân thủ theo trình tự quy định. Công ty thực hiện trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng. Mức trích khấu hao tài sản theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành quy chế quản lý sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

+ Bố trí cơ cấu tài sản:

Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản: 82,26%;

Tài sản dài hạn/Tổng tài sản: 17,74%.

Việc bố trí cơ cấu cơ cấu tài sản như trên đối với Công ty là tương đối phù hợp.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang 4.721 triệu đồng, chủ yếu gồm: Dây chuyền lau bóng 8-12T/h máy 3 của Xí nghiệp Lương thực thực phẩm là 2.847 triệu đồng, nâng nền kho B2 của Phân xưởng 1 - Xí nghiệp Lương thực thực phẩm là 175 triệu đồng, Hệ thống nhập hàng và bồn nguyên liệu tại Phân xưởng 1 - Xí nghiệp Lương thực thực phẩm là 901 triệu đồng, Bồn chứa thành phẩm 100T của Xí nghiệp Lương thực thực phẩm là 691 triệu đồng, nâng cấp máy 4 - lắp sàn đá tại Phân xưởng 1 - Xí nghiệp Lương thực thực phẩm là 52 triệu đồng, di dời và sửa chữa thiết bị cụm máy tách màu tại Phân xưởng 1 - Xí nghiệp Lương thực thực phẩm là 47 triệu đồng.

Chi phí trả trước dài hạn tại ngày 31/12/2011 là giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa TSCĐ chưa phân bổ.

e. Quản lý phân phối tiền lương và các khoản theo lương

Công ty xây dựng đơn giá tiền lương SXKD năm 2011 căn cứ theo Thông tư số 07/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05/01/2005 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Nghị định 206/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương, thu nhập trong các Công ty Nhà nước và căn cứ theo Thông tư 08/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05/01/2005 hướng dẫn thực hiện quy định chế độ tiền lương, tiền thưởng và chế độ trách nhiệm đối với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc Công ty Nhà nước.

Tổng công ty Lương thực Miền Nam duyệt đơn giá tiền lương SXKD năm 2011 cho Công ty tại Công văn số 4163/TCT-TC ngày 19/12/2011 là 732,75 đồng/1.000 đồng tổng doanh thu trừ tổng chi phí (chưa có lương) và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết.

Năm 2011, Công ty trích quỹ tiền lương SXKD theo đúng đơn giá được Tổng công ty phê duyệt. Tổng quỹ lương thực trích trong năm 45.437 triệu đồng, trong đó: Tiền lương bình quân của lao động trong số lương là 6,91 triệu đồng/người/tháng, tăng 21,7% so với năm 2010, thu nhập bình quân là 7,4 triệu đồng/người/tháng; lương bình quân của Ban quản lý điều hành là 35,58 triệu đồng/người/tháng, thu nhập bình quân là 40,22 triệu đồng/người/tháng. Trong năm 2011, lao động bình quân của Công ty là 643 người, giảm so với 2010 là 20,21%. Công ty chi lương theo quy chế trả lương và thỏa ước lao động tập thể chung của toàn Công ty do Giám đốc phê duyệt đã được đăng ký với Sở Lao động Thương binh - Xã hội, Cục Thuế tỉnh Long An. Các khoản trích theo lương như BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc được đơn vị trích theo quy định. Tại thời điểm 31/12/2011 số còn phải trả người lao động là 12.416 triệu đồng, đến thời điểm 31/03/2011 đã chi trả hết cho CBCNV.

g. Quản lý vốn chủ sở hữu

Công ty quản lý và sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu theo quy định hiện hành. Trong năm 2011, tổng nguồn vốn chủ sở hữu tăng là 7.104 triệu đồng, chủ yếu do khoản trích từ lợi nhuận chưa phân phối, trích lập các quỹ.

Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 10/NQ-ĐHCD.MCF ngày 25/3/2011.

1.2. Quản lý doanh thu, thu nhập, chi phí, kết quả kinh doanh và hoạt động kinh doanh

a. Quản lý, hạch toán doanh thu và thu nhập

Tổng doanh thu, thu nhập của Công ty năm 2011 là 702.783 triệu đồng, tăng 62% so với năm 2010. Trong đó doanh thu bán lương thực tăng 77% so với năm 2010.

Doanh thu bán hàng của Công ty năm 2011 là 686.637 triệu đồng. Trong đó doanh thu mặt hàng lương thực là 494.656 triệu đồng, chiếm 72%; doanh thu cơ khí - xây dựng nhà xưởng là 94.298 triệu đồng, chiếm 13,7%; doanh thu sản xuất bao bì 62.267 triệu đồng, chiếm 9%; doanh thu sản xuất bê tông tươi là 25.029 triệu đồng, chiếm 3,6%; doanh thu sản xuất hàng mỹ nghệ là 10.386 triệu đồng, chiếm 1,7%.

Doanh thu hoạt động tài chính 7.389 triệu đồng, chủ yếu là lãi chênh lệch tỷ giá do bán ngoại tệ 6.113 triệu đồng, còn lại là lãi tiền gửi có kì hạn và không kì hạn.

Thu nhập khác là 7.062 triệu đồng, trong đó chủ yếu là doanh thu bán phế phẩm bao bì 3.094 triệu đồng; thanh lý TSCĐ 2.401 triệu đồng; thu từ hỗ trợ lãi suất do thực hiện mua tạm trữ lúa gạo theo Quyết định số 993/QĐ-TTg ngày 30/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ là 1.174 triệu đồng.

Công ty mở sổ kế toán theo dõi, hạch toán doanh thu, thu nhập đầy đủ theo quy định.

b. Quản lý, hạch toán chi phí sản xuất, giá thành

Tổng chi phí của Công ty năm 2011 là 682.778 triệu đồng, tăng 62,7% so với năm 2010, trong đó giá vốn hàng bán lương thực tăng 82,39% so với năm 2010. Một số khoản mục chi phí chủ yếu năm 2011 trong tổng chi phí so với năm 2010 như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011	Tỷ trọng trên tổng chi phí	Năm 2010	So sánh năm 2011/2010
Tổng chi phí	682.966.806.782		419.643.887.425	1,6275
Trong đó:				
Giá vốn hàng bán	614.180.243.573	89,93	370.876.198.514	1,6560
Tiền lương	45.437.383.371	6,65	36.106.825.635	1,2584
Khấu hao TSCĐ	4.103.601.866	0,60	6.190.672.332	0,6629
Chi phí vận chuyển bán hàng	8.124.539.053	1,19	3.196.030.419	2,5421
Chi phí giao nhận bán hàng	1.353.578.916	0,20	436.805.645	3,0988
Vật liệu bao bì bán hàng	8.124.539.053	1,19	2.873.915.305	2,8270

Các khoản mục chi phí chủ yếu của Công ty trong năm tăng so với năm 2010 do sản lượng thực hiện trong năm tăng 37%, mặt khác còn do các nguyên nhân sau:

- Chi phí vận chuyển trong năm tăng nhiều so với năm 2010, do trong năm Công ty xuất khẩu giá CIF 01 lô hàng 2.005 tấn gạo cho Benin Châu Phi với tổng chi phí vận chuyển là 2.635 triệu đồng, hơn nữa giá xăng, dầu trong nước tăng dẫn đến chi phí vận chuyển trong nước tăng.

- Chi phí vật liệu bao bì tăng do giá hạt nhựa tăng.

- Chi phí tiền lương tăng do Công ty điều chỉnh theo tiền lương cơ bản tăng của Nhà nước.

Công ty thực hiện quản lý, hạch toán chi phí, giá thành theo cơ chế quản lý SXKD, Chuẩn mực kế toán và các quy định của Pháp luật Việt Nam áp dụng chung đối với doanh nghiệp. Công ty ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật cho mặt hàng lương thực; mặt hàng cơ khí, bê tông, vật liệu xây dựng và mặt hàng bao bì mỹ nghệ để quản lý chi phí. Chi phí nguyên vật liệu của các Xi nghiệp trong năm đều không vượt định mức kinh tế kỹ thuật Công ty ban hành. Trong đó, tỷ lệ thu hồi thành phẩm qua chế biến lương thực trong năm của Công ty từ gạo nguyên liệu năm 2011 đạt từ 99,1% đến 99,83%.

Các khoản chi còn lại về cơ bản tuân thủ quy định của Công ty, phù hợp với chế độ và có đầy đủ hoá đơn, hồ sơ chứng từ theo quy định.

1.3. Thuế và các khoản phải nộp NSNN

Công ty đã kê khai thuế và nộp các khoản phải nộp vào Ngân sách Nhà nước các loại thuế theo quy định. Năm 2011 Công ty đã nộp thuế, phí các loại 9.273 triệu đồng. Thuế còn phải nộp đến 31/12/2011 là 123 triệu đồng, đến thời điểm kiểm toán, Công ty đã nộp đủ vào Ngân sách Nhà nước.

1.4. Tổ chức công tác kế toán

Công ty quản lý, tổ chức thực hiện công tác tài chính kế toán theo đúng quy định Luật Tài chính - Kế toán. Công tác kế toán cơ bản đã thực hiện theo chế độ quy định, nhìn chung đáp ứng được công tác quản lý tài chính và hạch toán kế toán tại Công ty.

2. Quản lý, sử dụng vốn, tiền, tài sản Nhà nước

2.1. Việc chấp hành chế độ quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm đấu thầu theo quy định của Nhà nước

* Công tác mua sắm tài sản trong năm: Đối với mua sắm tài sản cố định, Công ty đã thực hiện đầy đủ trình tự theo quy định.

* Chấp hành chế độ quản lý đầu tư xây dựng cơ bản: Trong năm 2011, Công ty thực hiện đầu tư hoàn thành xây mới Kho A 5000 tấn giá trị 3.699 triệu đồng, mở rộng kho 4000 tấn tại Phân xưởng 1 của Xí nghiệp Lương thực thực phẩm giá trị 604 triệu đồng, lắp mới dây chuyền máy xay 10 T/h tại Phân xưởng 2 của Xí nghiệp Lương thực thực phẩm giá trị 925 triệu đồng.

Qua kiểm toán, Công ty chưa tuân thủ đầy đủ chế độ quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, cụ thể:

- Công tác lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư: Công ty chưa lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật, chưa thẩm định, phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật; chưa làm các thủ tục với Phòng Quản lý đô thị Thành phố Tân An để thỏa thuận tuyến thoát nước từ công trình ra; chưa làm các thủ tục với cơ quan Cảnh sát PCCC tỉnh Long An về phòng cháy, chữa cháy (Công trình Dự án xây dựng Kho 5000 tấn giá trị 3.699 triệu đồng tại Xí nghiệp Lương thực thực phẩm).

- Công tác lựa chọn nhà thầu và ký hợp đồng xây dựng: Về cơ bản, Công ty đã thực hiện việc lựa chọn nhà thầu theo đúng quy định. Đối với một số gói thầu xây lắp, Công ty đã thực hiện dưới hình thức chỉ định thầu; với gói đầu tư mua sắm, Công ty thực hiện theo hình thức chào hàng cạnh tranh.

- Công tác giám sát, đôn đốc tiến độ hoàn thành công trình: Công ty thực hiện theo quy định.

- Công tác nghiệm thu, thanh quyết toán, đưa công trình vào khai thác, sử dụng: Về cơ bản, các công trình hoàn thành đều có nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng và quyết toán hoàn thành đúng theo kế hoạch đã phê duyệt.

- Hiệu quả đầu tư: Nhìn chung dự án được đầu tư theo nhu cầu thực tế của đơn vị, theo báo cáo của đơn vị đến thời điểm kiểm toán, đã đưa vào khai thác và đem lại hiệu quả trong sản xuất kinh doanh.

2.4. Tình hình quản lý và sử dụng đất đai

* Về thực trạng sử dụng đất

- Đất đang sử dụng: Đến thời điểm 31/12/2011, Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm đang quản lý sử dụng 08 địa điểm đất với tổng diện tích 55.010,1 m², trong đó:

- + Làm trụ sở Văn phòng làm việc: 1.482,73 m²;
 - + Dùng để sản xuất kinh doanh lương thực: 10.717,50 m²;
 - + Sản xuất kinh doanh khác: 10.151,01 m²;
 - + Sử dụng khác : 27.825,86 m²;
 - + Cho thuê văn phòng và nhà xưởng trên diện tích đất: 4.833,00 m².
- Công ty không có đất bỏ hoang, bị lấn chiếm.
- Đất không khai thác: Không có.

- Mục đích sử dụng đất: Công ty thực hiện đúng mục đích sử dụng đất, đúng quy hoạch được duyệt với 07 địa điểm đất, còn 01 địa điểm đất Công ty sử dụng chưa phù hợp với mục đích sử dụng đất được ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của diện tích đất 4.769 m² tại đường Sò Đo, Thị trấn Hậu Nghĩa, Đức Hòa, tỉnh Long An. Cụ thể: Trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi mục đích sử dụng đất là sản xuất kinh doanh hạt điều nhưng Công ty lại cho Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Mút xộp Phú Quý thuê mặt bằng, nhà xưởng để sản xuất mút xộp.

- Hiệu quả sử dụng đất: Các diện tích đất của Công ty hiện tại đều phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, nhìn chung Công ty sử dụng đất có hiệu quả (08/08 địa điểm đất).

* Tình trạng Hồ sơ giấy tờ về quyền sử dụng đất

Trong 08 địa điểm đất của Công ty đang quản lý sử dụng có 05 địa điểm đất thuê của Nhà nước do Công ty đứng tên đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 02 địa điểm đất thuê của Nhà nước do Công ty Lương thực Long An đứng tên. Còn lại 01 địa điểm là chưa hoàn thiện về Hồ sơ pháp lý, cụ thể:

- 02 địa điểm đất thuê của Nhà nước do Công ty Lương thực Long An đứng tên, gồm:

+ Địa điểm đất diện tích 3.262 m² tại số 8 đường Cử Luyến, phường 5, TP.Tân An, tỉnh Long An của Xí nghiệp Nông sản và Bao bì thuộc Công ty.

+ Địa điểm đất diện tích 4.769 m² tại đường Sò Đo, Thị trấn Hậu Nghĩa, Đức Hòa, tỉnh Long An của Xí nghiệp Nông sản và Bao bì thuộc Công ty.

- 01 địa điểm đất chưa hoàn thiện về Hồ sơ pháp lý: Địa điểm đất diện tích 6.263 m² tại Thị trấn Tân Trụ, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An của Phân xưởng 2 - Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm thuộc Công ty. Hiện tại Công ty vẫn đang làm thủ tục để có quyền sử dụng đất.

*** Tiền thuê đất**

Tổng diện tích đất 55.010,10 m² mà Công ty đang quản lý (gồm 8 địa điểm đất) đều là đất thuê của Nhà nước và trả tiền thuê đất hàng năm. Năm 2011, Công ty đã nộp đầy đủ tiền thuê đất vào Ngân sách Nhà nước theo các thông báo của Cục Thuế Long An đối với 6 địa điểm. Còn 2 địa điểm do Công ty Lương thực Long An đứng tên, Công ty đã chuyển tiền cho Công ty Lương thực Long An để Công ty Lương thực Long An nộp vào Ngân sách Nhà nước.

*** Đánh giá năng lực kho chứa lương thực**

Công ty có 2 cơ sở sản xuất kinh doanh lương thực, cụ thể:

- Kho phân xưởng 1: Diện tích 7.800,50 m², sức chứa theo thiết kế là 20.263 tấn. Số lượng tồn kho lớn nhất trong năm là 7.568 tấn, đạt 37,35% công suất thiết kế.

- Kho phân xưởng 2: Diện tích 2.917 m², sức chứa theo thiết kế là 5.354 tấn. Số lượng tồn kho lớn nhất trong năm là 4.915 tấn, đạt 54,48% công suất thiết kế.

Hiện nay các kho chứa lương thực của các phân xưởng sản xuất kinh doanh lương thực của Công ty đều phát huy được hiệu quả sử dụng nhưng chưa sử dụng hết công suất thiết kế.

3. Việc thu mua lúa gạo theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 993/QĐ-TTg ngày 30/6/2010

Thực hiện mua tạm trữ lúa gạo theo Quyết định số 993/QĐ-TTg ngày 30/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ, Công ty được Tổng công ty Lương thực

Miền Nam và Hiệp hội Lương thực Việt Nam giao chỉ tiêu mua tạm trữ 6.000 tấn gạo từ 15/7/2010 đến 15/9/2010. Công ty thực hiện mua tạm trữ được 5.991,5 tấn gạo, đạt 99,9% chỉ tiêu được giao. Công ty lập Hồ sơ Hỗ trợ lãi suất theo quy định gửi về Tổng công ty Lương thực Miền Nam và đã nhận được tổng số tiền hỗ trợ lãi suất 1.179.761.849 đồng từ Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực Miền Nam ngày 12/09/2011.

Công ty mua gạo nguyên liệu tạm trữ chủ yếu thông qua các thương lái, có đầy đủ chứng từ theo quy định. Giá thu mua tạm trữ sát với giá hướng dẫn của Hiệp hội Lương thực Việt Nam.

* Đánh giá chính sách hỗ trợ thu mua xuất khẩu của Nhà nước đối với người nông dân và doanh nghiệp

Chính sách hỗ trợ thu mua lúa gạo xuất khẩu của Nhà nước đã tháo gỡ bớt khó khăn cho người nông dân trong tiêu thụ lượng lúa gạo tồn trữ với giá có lợi nhuận, không để lúa gạo bị xuống giá.

Đối với Công ty, thực hiện mua tạm trữ theo Quyết định số 993/QĐ-TTg ngày 30/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ cũng mang lại lợi nhuận cho Công ty. Theo kết quả tính toán hiệu quả của lượng gạo mua tạm trữ 5.991,5 tấn gạo, đạt lợi nhuận 3.808 triệu đồng.

4. Việc thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/2/2011 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội

Thực hiện Công văn số 942/TCT-TCKT, ngày 09/03/2011 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam và Thông báo số 46/TCKT.MCF ngày 15/03/2011 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết 11/NQ-CP. Công ty đã triển khai thực hiện các giải pháp phấn đấu thực hiện chỉ tiêu tăng trưởng trong sản xuất kinh doanh và tiết kiệm chi phí trong năm, cụ thể như sau:

- Thực hiện chủ trương chính sách tiền tệ chặt chẽ, thận trọng, quản lý ngoại tệ thu được qua xuất khẩu chặt chẽ; linh hoạt trong sử dụng nguồn tiền, tận dụng nguồn tiền nhàn rỗi chờ thanh toán để gửi ngắn hạn góp phần tăng thu nhập tài chính.

- Thực hiện các biện pháp tiết giảm chi phí và thực hành tiết kiệm chống lãng phí trong sử dụng điện năng, tiết kiệm nguyên vật liệu trong sản xuất, tiết kiệm chi phí quản lý.

- Rà soát, cắt giảm, sắp xếp lại các dự án đầu tư, tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh, trong năm, Công ty đã chuyển các công trình chưa cần thiết sang năm 2012 với giá trị là 7 tỷ đồng, đẩy nhanh tiến độ đầu tư, cụ thể đưa máy xay vào sử dụng sớm tiết kiệm được chi phí xay gia công ngoài.

- Thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, khuyến khích xuất khẩu, kiểm chế nhập siêu, sử dụng tiết kiệm năng lượng. Năm 2011, Công ty xuất khẩu trực tiếp gạo được 2.880 tấn, tăng 157,3% so với năm 2010. Công ty đã sử dụng hạt nhựa được sản xuất tại Nhà máy lọc dầu Dung Quất với giá cả phù hợp thay cho nguyên liệu ngoại nhập, thanh toán bằng VND, giảm nhập siêu được khoảng trên 2 triệu USD.

Với các biện pháp trên, kết quả năm 2011: Công ty tiết kiệm được 920 triệu đồng và tăng thu nhập hoạt động tài chính 653 triệu đồng.

III. TÍNH KINH TẾ, HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

Đánh giá hiệu quả kinh doanh của Công ty thông qua một số chỉ tiêu sau (so sánh với năm 2010):

- Sản lượng kinh doanh lương thực năm 2011 đạt 47.210 tấn, tăng 37%;
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản đạt 10,51%, tăng 1,67 %;
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu bằng 2,85%, giảm 0,43%;
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu 36,42%, tăng 6,42%;
- Doanh thu trong năm 686.637 triệu đồng, tăng 61,11% so với năm 2010.
- Lãi gộp kinh doanh lương thực tăng 25% so với năm 2010;
- Lợi nhuận trước thuế trong năm 19.654 triệu đồng, tăng 40,5%.
- Mức độ bảo toàn vốn = Tổng TS - Nợ phải trả/Vốn ĐTCSH + Quỹ ĐIPT = 1,49 lần.

Qua các chỉ tiêu trên cho thấy: So với năm 2010, sản lượng kinh doanh lương thực, doanh thu đều tăng trưởng, lợi nhuận trước thuế đều tăng.

So với kế hoạch, năm 2011: Công ty đã hoàn thành vượt mức hầu hết các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh được giao theo kế hoạch.

Nhìn chung hoạt động SXKD của Công ty năm 2011 đạt hiệu quả. Năm 2011, Công ty đảm bảo việc làm cho 643 lao động với thu nhập bình quân 7,4 triệu đồng/người/tháng; nộp Ngân sách Nhà nước 9.273 triệu đồng.

Hiệu lực trong điều hành, quản lý, sử dụng vốn và tài sản: Công ty đã tổ chức bộ máy quản lý và ban hành các quy định nội bộ để điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Thực hiện việc kiểm soát, giám sát và điều hành sản xuất kinh doanh đảm bảo có hiệu lực.

PHẦN THỨ HAI

KIẾN NGHỊ

1. Đối với Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí Lương thực thực phẩm

1.1. Điều chỉnh số liệu trên sổ kế toán và Báo cáo tài chính theo kết quả kiểm toán tại Phần thứ nhất của Báo cáo kiểm toán.

1.2. Chấn chỉnh, khắc phục những tồn tại, thiếu sót trong hạch toán kế toán và quản lý chi phí.

1.3. Tuân thủ quy định về mua sắm vật tư hàng hóa, tuân thủ đầy đủ chế độ quản lý đầu tư xây dựng cơ bản theo quy định của Nhà nước.

1.4. Làm việc với UBND tỉnh Long An và các cơ quan, ban ngành có liên quan của tỉnh Long An về việc xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí Lương thực thực phẩm tại 02 lô đất đang đứng tên Công ty Lương thực Long An và lô đất tại Thị trấn Tân Trụ, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

2. Đối với Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực Miền Nam

Chỉ đạo đại diện sở hữu vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí Lương thực thực phẩm thực hiện nghiêm túc ý kiến kết luận và kiến nghị của Tổ kiểm toán theo kết quả kiểm toán.

* * *

Đề nghị Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí Lương thực thực phẩm thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực Miền Nam để tổng hợp báo cáo Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành VI, địa chỉ: 111 Trần Duy Hưng - Cầu Giấy - Hà Nội trước ngày 31/3/2013.

Báo cáo kiểm toán này gồm 21 trang, từ trang 01 đến trang 21./.

TỔ TRƯỞNG TỔ KIỂM TOÁN

TRƯỞNG ĐOÀN KTN

Hoàng Thị Tuyết

Số hiệu thẻ KTVNN: B0253 KTVC

Khương Tiến Hùng

Số thẻ KTVNN: B0258 KTVC

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí Lương thực thực phẩm;
- Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực Miền Nam;
- Tổ kiểm toán;
- Lưu: HSKT.

**TL. TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
KIỂM TOÁN TRƯỞNG KTN CHUYÊN NGÀNH VI**



Nguyễn Hồng Long